

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH
MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 1 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 4 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 80.693.070.000 đồng được chia thành 8.069.307 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/03/2013 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I	Cổ đông sáng lập			
1	Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	38.563.320.000	3.856.332	47,79 %
2	Hồ Huy (**)	10.212.000.000	1.021.200	12,66 %
3	Nguyễn Xuân Toàn	235.750.000	23.575	0,29%
4	Võ Thành Nhân	21.450.000	2.145	0,03%
5	Trần Phước Bảy	234.600.000	23.460	0,29%
6	Trần Thị Bích Phương	750.000	75	0,00%
II	Cổ đông khác			
1	Các Cổ đông khác	31.425.200.000	3.142.520	38,94 %
	Cộng	80.693.070.000	8.069. 307	100 %

(*) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ nay là Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Ngày 24/12/2012, Ông Hồ Huy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung đã bán số lượng cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung.

Ngày 26/12/2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Ngô Văn Kiều để thực hiện các quyền biểu quyết trên số lượng 888.000 cổ phần chiếm có quyền biểu quyết mà Ông Ngô Văn Kiều đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung. Giấy ủy này được thực hiện cho đến khi có ủy quyền khác thay thế.

(**) Phần vốn của Ông Hồ Huy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung đã bán cho Ông Ngô Văn Kiều. Công ty vẫn chưa điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi cơ cấu vốn góp của cổ đông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng) được đổi thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/03/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho quý 1 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Giám đốc, ngoại trừ sự kiện đã nêu ở phần thuyết minh IX.2, xét trên những khía cạnh trọng yếu, chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Hồ Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Thành Nhân	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Hồ Việt	Ủy viên	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Trương Tài	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 21/4/2012)
Ông :	Trần Quốc Duy	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 21/4/2012)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Thế Vỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà :	Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Mai Quý Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16/5/2011)
			(Bổ nhiệm lại ngày 21/4/2012)

Kế toán trưởng Công ty gồm:

Ông :	Đoàn Triệu Chu Luân	Kế toán trưởng
-------	---------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và

tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 được thay thế Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ THÀNH NHÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		37,235,559,839	36,034,290,443
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2,249,946,927	2,815,604,131
111	1. Tiền		2,249,946,927	2,815,604,131
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	2,963,472,522	4,619,612,557
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2,963,472,522	4,619,612,557
130	III. Các khoản phải thu		25,604,032,866	22,184,034,371
131	1. Phải thu của khách hàng		2,989,148,289	2,747,622,783
132	2. Trả trước cho người bán		4,299,000	301,973,646
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	23,918,214,944	20,442,067,309
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,307,629,367)	(1,307,629,367)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	641,004,716	654,825,785
141	1. Hàng tồn kho		641,004,716	654,825,785
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,777,102,808	5,760,213,599
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	1,808,980,251	1,547,148,943
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19,802,856	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		1,000,000	311,863,545
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	3,947,319,701	3,901,201,111
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		189,973,687,708	199,544,971,433
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định	V.	108,635,956,443	117,874,053,297
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	90,317,410,443	86,508,528,441
222	- Nguyên giá		146,078,125,855	134,519,207,276
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(55,760,715,412)	(48,010,678,835)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	18,318,546,000	18,318,546,000
228	- Nguyên giá		18,318,546,000	18,318,546,000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	-	13,046,978,856
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		80,833,058,347	81,092,101,247
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	56,320,000,000	56,320,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	28,850,000,000	28,850,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.12	(4,336,941,653)	(4,077,898,753)
260	V. Tài sản dài hạn khác		504,672,918	578,816,889
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	110,653,553	184,797,524
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		394,019,365	394,019,365
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		227,209,247,547	235,579,261,876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		141,364,596,828	150,238,231,865
310	I. Nợ ngắn hạn		81,848,560,580	82,387,002,272
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	47,347,518,643	57,202,734,571
312	2. Phải trả cho người bán		4,256,558,364	3,434,108,941
313	3. Người mua trả tiền trước		550,000,000	169,315,719
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	2,235,353,729	705,735,526
315	5. Phải trả người lao động		2,196,364,656	2,499,513,084
316	6. Chi phí phải trả	V.16	5,159,163,050	2,007,759,905
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	19,922,602,138	16,017,834,526
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		181,000,000	350,000,000
330	II. Nợ dài hạn		59,516,036,248	67,851,229,593
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.18	26,747,806,054	34,996,049,554
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.19	32,768,230,194	32,855,180,039
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		85,844,650,719	85,341,030,011
				-
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	85,844,650,719	85,341,030,011
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,693,070,000	80,693,070,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		289,330,000	289,330,000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		166,650,000	166,650,000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4,695,600,719	4,191,980,011
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
				-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		227,209,247,547	235,579,261,876
				-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
		ĐVT	Số cuối kỳ	01/01/2013 VND
1.	Tài sản thuê ngoài	VND	21,479,714,510	21,479,714,510
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	-	-

Kế toán trưởng

TP Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	42,812,026,785	31,133,772,352	42,812,026,785	31,133,772,352
02	2. Các khoản giảm trừ		25,329,870	20,873,391	25,329,870	20,873,391
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42,786,696,915	31,112,898,961	42,786,696,915	31,112,898,961
11	4. Giá vốn hàng bán	632	33,892,550,159	23,553,948,375	33,892,550,159	23,553,948,375
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8,894,146,756	7,558,950,586	8,894,146,756	7,558,950,586
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	515	466,855,275	1,116,577,238	466,855,275	1,116,577,238
22	7. Chi phí tài chính	635	3,588,789,123	3,608,303,796	3,588,789,123	3,608,303,796
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3,276,605,818	3,608,303,796	3,276,605,818	3,608,303,796
24	8. Chi phí bán hàng	641	1,730,348,147	1,513,221,427	1,730,348,147	1,513,221,427
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	3,932,022,660	3,425,375,216	3,932,022,660	3,425,375,216
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109,842,101	128,627,385	109,842,101	128,627,385
31	11. Thu nhập khác	711	960,975,201	1,744,637,673	960,975,201	1,744,637,673
32	12. Chi phí khác	811	399,323,025	1,471,405,773	399,323,025	1,471,405,773
40	13. Lợi nhuận khác		561,652,176	273,231,900	561,652,176	273,231,900
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		671,494,277	401,859,285	671,494,277	401,859,285
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8211	167,873,569	100,464,821	167,873,569	100,464,821
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8212	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		503,620,708	301,394,464	503,620,708	301,394,464

Kế toán trưởng

Đoàn Triệu Chu Luân

TP Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

Võ Thành Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2013	Từ tháng 1 đến tháng 03 năm 2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		671,494,277	401,859,285
	2. Điều chỉnh các khoản		11,922,196,260	4,002,461,701
02	- Khấu hao TSCĐ		7,750,036,577	2,983,920,938
03	- Các khoản dự phòng		259,042,900	(183,641,658)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		636,510,965	(2,406,121,375)
06	- Chi phí lãi vay		3,276,605,818	3,608,303,796
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12,593,690,537	4,404,320,986
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3,175,056,396)	(10,473,702,613)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13,821,069	(3,581,270)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		675,772,591	11,397,035,333
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(187,687,337)	461,736,270
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3,276,605,818)	(3,325,684,070)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(167,873,569)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15,000,000	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3,112,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6,491,061,077	(651,875,364)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		-	(955,170,490)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		781,818,182	1,613,636,365
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	687,308,086
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,656,140,035	6,800,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3,576,827,271)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		466,855,275	840,807,090
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2,904,813,492	5,409,753,780
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		15,687,410,000	24,672,291,600
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(25,611,743,773)	(29,608,856,268)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37,198,000)	(243,817,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9,961,531,773)	(5,180,381,668)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(565,657,204)	(422,503,252)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,815,604,131	1,759,719,309
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,249,946,927	1,337,216,057

Kế toán trưởng

TP Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, tên giao dịch quốc tế Mailinh Corporation in Northern Central, viết tắt là MLC – INC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 4 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 80.693.070.000 đồng được chia thành 8.069.307 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/03/2013 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I	Cổ đông sáng lập			
1	Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	38.563.320.000	3.856.332	47,79 %
2	Hồ Huy (**)	10.212.000.000	1.021.200	12,66 %
3	Nguyễn Xuân Toàn	235.750.000	23.575	0,29%
4	Võ Thành Nhân	21.450.000	2.145	0,03%
5	Trần Phước Bảy	234.600.000	23.460	0,29%
6	Trần Thị Bích Phương	750.000	75	0,00%
II	Cổ đông khác			
1	Các Cổ đông khác	31.425.200.000	3.142.520	38,94 %
	Cộng	80.693.070.000	8.069.307	100 %

(*) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ nay là Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Ngày 24/12/2012, Ông Hồ Huy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung đã bán số lượng cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung.

Ngày 26/12/2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Ngô Văn Kiều để thực hiện các quyền biểu quyết trên số lượng 888.000 cổ phần chiếm có quyền biểu quyết mà Ông Ngô Văn Kiều đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung. Giấy ủy này được thực hiện cho đến khi có ủy quyền khác thay thế.

(**) Phần vốn của Ông Hồ Huy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung đã bán cho Ông Ngô Văn Kiều. Công ty vẫn chưa điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi cơ cấu vốn góp của cổ đông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng) được đổi thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho khoản lỗ ước tính do giảm giá trị, hư hỏng, lỗi thời, v.v... trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng căn cứ vào bằng chứng giảm giá phù hợp tồn tại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	Năm
- Phương tiện vận tải	7 – 10	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 – 8	Năm

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (nay là Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung), lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và chỉ trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1,005,038,446	622,475,439
Tiền gửi ngân hàng	1,244,908,481	2,193,128,692
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2,249,946,927	2,815,604,131

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Cho vay ngắn hạn (a)	2,963,472,522	4,619,612,557
Cộng	2,963,472,522	4,619,612,557

(a) Là khoản Công ty cho Công ty TNHH MTV Sài Gòn Taxi, các công ty con vay

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	002/2011/HĐVT	12 tháng	1,5%/tháng	2,390,511,028
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Taxi	010212/HĐVT	12 tháng	1,5%/tháng	572,961,494
Cộng				4,619,612,557

3. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các công ty thành viên trong Công ty CP Mai Linh Miền Trung	3,640,366,552	5,421,229,464
Phải thu các công ty thành viên trong Công ty CP Tập đoàn Mai Linh	19,707,256,634	14,060,886,943
Các khoản phải thu khác	570,591,758	959,950,902
Cộng	23,918,214,944	20,442,067,309

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	641,004,716	654,825,785
Cộng giá gốc hàng tồn kho	641,004,716	654,825,785

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	1,321,870,014	1,155,917,845
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18,661,438	25,894,256
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	468,448,799	365,336,842
Cộng	1,808,980,251	1,547,148,943

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	830,319,701	784,201,111
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3,117,000,000	3,117,000,000
Cộng	3,947,319,701	3,901,201,111

(*) Là khoản ký quỹ thuê 15 xe Toyota Inova J theo hợp đồng thuê số 001/2011/HĐKT ngày 01/06/2011 và số 002/2011/HĐKT ngày 01/06/2011 với Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị.

7 . Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	3,585,532,322	130,318,198,340	615,476,614	134,519,207,276
Tăng trong năm	-	13,046,978,856	-	13,046,978,856
- Chuyển từ TSCĐ dở dang		13,046,978,856		13,046,978,856
Giảm trong năm	-	1,488,060,277	-	1,488,060,277
- Thanh lý, nhượng bán		1,488,060,277		1,488,060,277
Số dư Cuối kỳ	3,585,532,322	141,877,116,919	615,476,614	146,078,125,855
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	1,177,034,231	46,303,211,845	530,432,759	48,010,678,835
Tăng trong năm	84,114,000	8,751,164,709	5,694,000	8,840,972,709
- Trích khấu hao TSCĐ	84,114,000	8,751,164,709	5,694,000	8,840,972,709
Giảm trong năm	-	1,090,936,132	-	1,090,936,132
- Thanh lý, nhượng bán		1,090,936,132		1,090,936,132
Số dư Cuối kỳ	1,261,148,231	53,963,440,422	536,126,759	55,760,715,412
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2,232,059,280	86,669,043,765	120,596,465	86,508,528,441
Số dư Cuối kỳ	2,324,384,091	87,913,676,497	79,349,855	90,317,410,443

Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 84,014,986,495
 Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 494,340,922
 Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý: 853,574,682

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

8 . Tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	18,318,546,000	-	-	-	18,318,546,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	18,318,546,000	-	-	-	18,318,546,000
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu năm					-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	18,318,546,000	-	-	-	18,318,546,000
Số dư Cuối kỳ	18,318,546,000	-	-	-	18,318,546,000

Tài sản cố định vô hình đến 31/03/2013 là giá trị quyền sử dụng đất của 02 lô đất sau:

(1) Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m² với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

(2) Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng, thế chấp tại Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng.

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Điều chuyển 05 xe Inova từ chi nhánh	-	2,806,786,510
Mua sắm 30 xe Kia Morning	-	10,240,192,346
Cộng	-	13,046,978,856

10 . Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	12,600,000,000	12,600,000,000
Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	200,000,000	200,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	2,700,000,000	2,700,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	13,500,000,000	13,500,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	11,000,000,000	11,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	2,700,000,000	2,700,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	13,620,000,000	13,620,000,000
Cộng	56,320,000,000	56,320,000,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/03/2013

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Q.biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	75.00%	75.00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	100.00%	100.00%	Kinh doanh cà phê
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	100.00%	100.00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	100.00%	100.00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	100.00%	100.00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	100.00%	100.00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	100.00%	100.00%	Dịch vụ vận tải

11 . Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (*)	28,850,000,000	28,850,000,000
	28,850,000,000	28,850,000,000

(*) Là khoản đầu tư cổ phần vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, gồm:

(1) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số: /2012/HĐCNCP ngày 28/05/2012, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh với giá trị chuyển nhượng là 23.800.000.000 đồng tương ứng số lượng là 2.380.000 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

(2) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số: 263/2012/HĐCNCP ngày 15/10/2012, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thuộc sở hữu Ông Nguyễn Bảo Sơn với giá trị chuyển nhượng là 5.000.000.000 đồng tương ứng số lượng là 432.200 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 13/11/2012, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thuộc sở hữu Ông Hồ Minh Châu với giá trị chuyển nhượng là 74.633.325.000 đồng tương ứng số lượng là 5.970.666 cổ phần (gồm: 5.434.298 cổ phần phổ thông và 536.368 cổ phần ưu đãi cổ tức). Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần. Thời hạn thanh toán được chia thành 05 đợt. Thời hạn chuyển quyền sở hữu: Quyền sở hữu của bên nhận chuyển nhượng được xác lập tương ứng với số tiền mà Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung thanh toán cho Ông Hồ Minh Châu về số tiền mua cổ phần theo nguyên tắc cổ phần phổ thông trước, cổ phần ưu đãi cổ tức sau cùng.

Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty đã chuyển cho Ông Hồ Minh Châu với số tiền mua cổ phần là: 5.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền mua cổ phần được công ty chuyển nhượng lại cho các công ty thành viên (công ty con) của Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung với giá trị là: 2.050.000.000 đồng tương ứng 164.000 cổ phần (theo Sổ chứng nhận Sở hữu cổ phần) và Công ty Cổ phần Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và các công ty con với giá trị là: 3.200.000.000 đồng tương ứng 256.000 cổ phần (theo Sổ chứng nhận Sở hữu cổ phần). Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần. Giá trị còn lại công ty đang ghi nhận sổ sách kế toán là 50.000.000 đồng.

12 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH ML Quảng Bình (*)	(2,757,834,472)	(2,498,791,572)
Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty CP ML NTB và Tây Nguyên (*)	(1,579,107,181)	(1,579,107,181)
Cộng	(4,336,941,653)	(4,077,898,753)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

(*) Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2012	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tổn thất
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình Vốn điều lệ 16.800.000.000 đ	75.00%	13,122,887,371	12,600,000,000	(2,757,834,472)
Công ty CP ML Nam Trung Bộ & Tây Nguyên Vốn điều lệ 268.000.000.000 đ	10.76%	253,330,997,415	28,850,000,000	(1,579,107,181)
Cộng				(4,336,941,653)

13 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí sửa chữa tài sản	76,533,857	138,688,704
Chi phí trả trước dài hạn khác	34,119,696	46,108,820
Cộng	110,653,553	184,797,524

14 . Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng (1)	26,017,000,000	27,890,000,000
Vay ngắn hạn cá nhân (2)	5,159,282,000	7,560,603,862
Vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	2,591,916,838	2,591,916,838
Vay cán bộ công nhân viên đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.19)	1,420,000,000	2,556,108,000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem chi tiết vay dài hạn V.19)	9,124,789,368	13,075,403,472
Vay cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.19)	3,034,530,437	3,528,702,399
Cộng	47,347,518,643	57,202,734,571

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 04 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 14,5%/năm đến 16,59%/năm dùng làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 2 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,45% đến 1,77%/tháng.

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2,014,212,754	355,595,484
Thuế TNDN	71,955,024	215,257,145
Thuế thu nhập cá nhân	28,337,588	106,927,043
Các loại thuế khác	120,848,363	27,955,854
Cộng	2,235,353,729	705,735,526

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phần chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng đầu tư xe	756,501,982	756,501,982
Trích trước tiền lương tháng 13	2,147,855,000	-
Trích trước lãi vay phải trả	233,355,667	587,947,588
Trích trước chi phí tiền xăng	-	221,756,951
Trích trước chi phí thuê thương hiệu	1,080,000,000	-
Chi phí phải trả khác	941,450,401	441,553,384
Cộng	5,159,163,050	2,007,759,905

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	369,774,885	235,128,073
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3,270,124,039	2,404,865,052
Phải trả cho các công ty trong nội bộ Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung	7,182,106,945	5,208,303,762
Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	1,170,290,362	352,085,299
Các quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	736,516,086	738,650,811
Thu hộ nhà đầu tư xe hợp tác kinh doanh taxi	1,196,824,359	1,223,890,299
Thu hộ tiền bồi thường kinh doanh	-	155,007,647
Cổ tức phải trả cho cổ đông	5,076,490,000	5,113,688,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	920,475,462	586,215,583
Cộng	19,922,602,138	16,017,834,526

18 . Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả dài hạn khác (a)	26,264,806,054	27,697,500,000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b)	483,000,000	7,298,549,554
Cộng	26,747,806,054	34,996,049,554

(a) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh taxi mà chủ đầu tư tham gia hợp đồng hợp tác nộp cho Công ty theo điều khoản quy định tại hợp đồng, tương đương với giá trị tài sản được định giá khi tham gia hợp tác kinh doanh.

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe đối với Công ty khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc và mở thẻ MCC của khách hàng.

19 . Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng (1)	23,783,896,148	23,783,895,148
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên (2)	3,261,590,031	2,108,043,008
Vay Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An (3)	3,785,721,015	3,785,721,015
Vay đối tượng khác (4)	1,937,023,000	3,177,520,868
Cộng	32,768,230,194	32,855,180,039

(1) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 84 tháng với lãi suất từ 14,8%/năm đến 17%/năm, số dư nợ gốc đến 31/03/2013 là 32.908.685.516 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 9.124.789.368 đồng. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó công ty vay lại với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 17,6%/năm đến 22%/năm, số dư nợ gốc đến 31/03/2013 là 4.681.590.031 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.420.000.000 đồng.

(3) Vay của Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An. Khoản vay có lãi suất 1,5%/tháng.

(4) Vay các đối tượng khác là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 13 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 17%/năm đến 21,81%/năm số dư nợ gốc đến 31/03/2013 là 4.971.553.437 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.034.530.437 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

20 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	80,693,070,000	289,330,000	166,650,000	4,191,980,011	85,341,030,011
2. Tăng trong năm	-	-	-	503,620,708	503,620,708
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	503,620,708	503,620,708
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư Cuối kỳ	80,693,070,000	289,330,000	166,650,000	4,695,600,719	85,844,650,719

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ Tỷ lệ (%)	Đầu năm Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	47.79%	47.79%	38,563,320,000	38,563,320,000
Hồ Huy (*)	1.65%	1.65%	1,332,000,000	1,332,000,000
Ngô Văn Kiều (*)	11.26%	11.26%	9,084,000,000	9,084,000,000
Các Cổ đông khác	39.30%	39.30%	31,713,750,000	31,713,750,000
Cộng	100.00%	100.00%	80,693,070,000	80,693,070,000

(*) Ngày 24/12/2012, Ông Hồ Huy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung đã bán số lượng cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung với số lượng 888.000 cổ phiếu cho Ông Ngô Văn Kiều. Số lượng cổ phiếu nắm giữ của Ông Hồ Huy sau khi thực hiện giao dịch là 133.200 cổ phiếu. Ngày 26/12/2012, Ông Ngô Văn Kiều trở thành cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung chiếm tỷ lệ 11,26%.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80,693,070,000	80,693,070,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp Cuối kỳ	80,693,070,000	80,693,070,000
- Cổ tức	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

d. Cổ phần	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8,069,307	8,069,307
- Số lượng cổ phần đã phát hành	8,069,307	8,069,307
+ Cổ phần phổ thông	8,069,307	8,069,307
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	8,069,307	8,069,307
+ Cổ phần phổ thông	8,069,307	8,069,307
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	4,191,980,011	5,235,913,476
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	503,620,708	3,332,092,812
Tăng khác	-	8,627,223
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	-	(350,000,000)
Trả cổ tức	-	(4,034,653,500)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối Cuối kỳ	4,695,600,719	4,191,980,011

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	36,940,144,788	25,949,143,542
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản	1,558,680,817	1,837,478,006
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	3,003,193,081	-
Doanh thu nhượng bán vật tư	5,809,091	30,193,340
Doanh thu sửa chữa xe	488,506,827	791,611,526
Doanh thu quản lý xe thương quyền	798,160,070	914,841,546
Doanh thu dịch vụ khác	17,532,111	1,610,504,392
Cộng	42,812,026,785	31,133,772,352
22 . Các khoản giảm trừ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chiết khấu thương mại	25,329,870	20,873,391
Cộng	90,513,482	49,948,068

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
23 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	36,914,814,918	25,928,270,151
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản	1,558,680,817	1,837,478,006
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	3,003,193,081	-
Doanh thu nhượng bán vật tư	5,809,091	30,193,340
Doanh thu sửa chữa xe	488,506,827	791,611,526
Doanh thu quản lý xe thương quyền	798,160,070	914,841,546
Doanh thu dịch vụ khác	17,532,111	1,610,504,392
Cộng	42,786,696,915	31,112,898,961
24 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	30,924,686,902	20,258,363,200
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	153,022,233	1,749,817,222
Giá vốn dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	2,291,421,968	-
Giá vốn nhượng bán vật tư	-	30,193,340
Giá vốn sửa chữa	523,419,056	791,611,526
Giá vốn dịch vụ khác	-	723,963,087
Cộng	33,892,550,159	23,553,948,375
25 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	466,855,275	840,807,090
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	-	266,468,648
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9,301,500
Cộng	466,855,275	1,116,577,238
26 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	3,283,250,353	3,361,730,585
Chi phí tài chính khác	305,538,770	246,573,211
Cộng	3,588,789,123	3,608,303,796
27 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3,685,624,064	1,613,636,365
Thu nhập khác	8,228,331	131,001,308
Cộng	3,693,852,395	1,744,637,673

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

28 . Chi phí khác	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	397,124,145	1,449,258,474
Chi phí khác	2,198,880	22,147,299
Cộng	399,323,025	1,471,405,773

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	671,494,277	401,859,285
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	671,494,277	401,859,285
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	167,873,569	100,464,821
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	503,620,708	301,394,464

30 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,613,755,600	5,469,160,759
Chi phí nhân công	18,175,162,963	12,703,064,880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,031,557,541	2,817,753,938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,709,596,377	4,689,500,626
Chi phí khác bằng tiền	4,024,848,485	2,813,064,815
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng	39,554,920,966	28,492,545,018

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1 . Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2 . Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

3 . Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,249,946,927	2,815,604,131
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26,907,363,233	21,882,060,725
Đầu tư ngắn hạn	2,963,472,522	4,619,612,557
Đầu tư dài hạn	28,850,000,000	28,850,000,000
	60,970,782,682	58,167,277,413
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	80,115,748,837	90,057,914,610
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	24,179,160,502	54,447,993,021
Chi phí phải trả	5,159,163,050	2,007,759,905
	146,513,667,536	123,254,911,899

4 . Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lỗi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh (MLG)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Công ty con

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Cho vay (xem thêm mục V.2)	2,390,511,028	4,046,651,063
Phải thu (xem thêm mục V.3)	3,640,366,552	19,482,116,407
Ký quỹ thuê xe (xem thêm mục V.6)	3,112,000,000	3,117,000,000
Phải trả (xem thêm mục V.17)	(7,182,106,945)	(5,560,389,061)
Vay (xem thêm mục V.14; V.19)	(6,377,637,853)	(6,377,637,853)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	328,270,384	328,270,384
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	47,500,000	47,500,000

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2012 đã thông qua mức khoán chi phí hội họp của Hội đồng quản trị năm 2012 là 120.000.000 đồng/5 người/năm. Nếu công ty có lãi vượt kế hoạch thì ngoài mức khoán chi phí hội họp thường thêm thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty, tổng cộng mức khoán và mức thù lao không vượt quá 2% lợi nhuận sau thuế; Ban Kiểm soát 70.000.000 đồng/3 người/năm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

IX. THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty. Ngoại trừ sự kiện sau:

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4 . Những thông tin khác**X. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ, số liệu so sánh trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 chưa kiểm toán.

TP Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân